

Số: 62/CPNT2-KHTH  
“V/v: Gửi Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022  
kèm giải trình chênh lệch KQKD”.

Nhơn Trạch, ngày 19 tháng 01 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán TPHCM

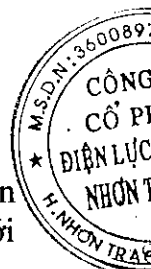
- Tên Công ty : Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2
- Mã chứng khoán : NT2
- Địa chỉ trụ sở chính: Trung tâm Điện lực Dầu khí, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai
- Điện thoại : 0251. 2225.893 Fax: 0251. 2225.897
- Người thực hiện CBTT: Nguyễn Văn Quyền
- Loại thông tin công bố:  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ
- Nội dung của thông tin công bố: Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022 và giải trình chênh lệch một số chỉ tiêu về kết quả hoạt động kinh doanh như sau:

Đvt: Tỷ đồng

Các chỉ tiêu	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021	Chênh lệch	
			Số tiền	Tỷ lệ %
Doanh thu, thu nhập khác	1.942,2	1.640,8	301,4	18,4%
Tổng chi phí	1.931,1	1.511,1	420,0	27,8%
Lợi nhuận trước thuế TNDN	11,1	129,7	(118,6)	(91,5)%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	5,8	121,1	(115,3)	(95,2)%

Lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4/2022 lần lượt giảm 118,6 tỷ đồng và 115,3 tỷ đồng, tương ứng giảm 91,5% và 95,2% so với Quý 4/2021 chủ yếu do sự biến động của một số chỉ tiêu sau:

- Lợi nhuận gộp về bán hàng Quý 4/2022 giảm 65,0 tỷ đồng (tương ứng giảm 43,4%) so với Quý 4/2021. Doanh thu sản xuất điện tăng 288,6 tỷ đồng (tương ứng tăng 17,7%), giá vốn hàng bán tăng 353,6 tỷ đồng (tương ứng tăng 23,8%) so với Quý 4/2021. Doanh thu và giá vốn cùng tăng nhưng doanh thu sản xuất điện tăng ít hơn



giá vốn hàng bán dẫn đến lợi nhuận gộp về bán hàng Quý 4/2022 giảm so với cùng kỳ năm 2021.

- Doanh thu tài chính Quý 4/2022 tăng 14,7 tỷ đồng (tương ứng tăng 367,4%) so với Quý 4/2021 chủ yếu do doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng tăng.
- Chi phí tài chính Quý 4/2022 tăng 5,8 tỷ đồng (tương ứng tăng 133,3%) so với Quý 4/2021 do chi phí lãi vay tăng 3,6 tỷ đồng, lỗ chênh lệch tỷ giá do thanh toán nợ phải trả có gốc ngoại tệ tăng 2,2 tỷ đồng so với Quý 4/2021 .
- Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý 4/2022 tăng 60,9 tỷ đồng (tương ứng tăng 283,8%) so với Quý 4/2021 chủ yếu do trong Quý 4/2022 Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với giá trị là 52,4 tỷ đồng.
- Lợi nhuận từ hoạt động khác Quý 4/2022 giảm 1,6 tỷ đồng (tương ứng giảm 96,4%) so với Quý 4/2021.

PVPower NT2 xin giải trình với UBCKNN và SGDCK TP.HCM về biến động kết quả kinh doanh với nội dung như trên và đảm bảo những thông tin trên hoàn toàn trung thực.

8. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 vào ngày 19/01/2023 tại địa chỉ: <http://www.pvpnt2.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT.HĐQT;
- GD;
- TBKS;
- Lưu VT; KHTH.

**Đính kèm**

- Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ  
THÔNG TIN**



**Nguyễn Văn Quyền**



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 4 NĂM 2022**  
(Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2022)

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 27

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Mẫu B 01a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>4.356.509.978.354</b>	<b>2.581.043.452.810</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>384.299.106.224</b>	<b>987.683.860</b>
1. Tiền	111		2.268.315.808	987.683.860
2. Các khoản tương đương tiền	112	4	382.030.790.416	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>949.000.000.000</b>	<b>490.790.416</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	949.000.000.000	490.790.416
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.711.071.293.380</b>	<b>2.230.443.563.905</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.888.861.861.984	2.186.830.189.592
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	2.701.595.000	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	59.123.716.027	43.613.374.313
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(239.615.879.631)	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>307.450.880.976</b>	<b>310.903.168.809</b>
1. Hàng tồn kho	141	10	307.450.880.976	310.903.168.809
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.688.697.774</b>	<b>38.218.245.820</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	4.688.697.774	4.738.159.681
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	32.022.888.484
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	1.457.197.655
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.928.736.963.812</b>	<b>4.043.021.086.251</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.809.051.943.256</b>	<b>3.496.402.100.762</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.787.449.388.710	3.474.658.714.789
- Nguyên giá	222		11.327.471.627.198	11.326.609.494.789
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.540.022.238.488)	(7.851.950.780.000)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	21.602.554.546	21.743.385.973
- Nguyên giá	228		31.426.357.421	31.426.357.421
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.823.802.875)	(9.682.971.448)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>1.086.363.636</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	1.086.363.636
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13	-	11.140.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(11.140.000.000)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>119.685.020.556</b>	<b>545.532.621.853</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	113.032.652.356	530.940.423.399
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		6.652.368.200	14.592.198.454
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>7.285.246.942.166</b>	<b>6.624.064.539.061</b>

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

**MẪU B 01a-DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022		01/01/2022	
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.825.499.001.918</b>		<b>2.390.490.806.571</b>	
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.825.499.001.918</b>		<b>2.390.490.806.571</b>	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	769.502.112.050		1.033.853.824.057	
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	155.445.782.051		188.753.685.338	
3. Phải trả người lao động	314		18.986.127.004		21.616.839.256	
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.192.298.587.021		877.652.197.272	
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	48.730.584.967		47.808.621.820	
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	630.506.983.034		210.000.000.000	
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.028.825.791		10.805.638.828	
<b>D. NGUỒN VỐN</b>	<b>400</b>		<b>4.459.747.940.248</b>		<b>4.233.573.732.490</b>	
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>4.459.747.940.248</b>		<b>4.233.573.732.490</b>	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.878.760.290.000		2.878.760.290.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.878.760.290.000		2.878.760.290.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(457.500.000)		(457.500.000)	
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		181.894.913.354		159.594.913.354	
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.399.550.236.894		1.195.676.029.136	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		670.226.581.286		661.886.956.096	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		729.323.655.608		533.789.073.040	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>7.285.246.942.166</b>		<b>6.624.064.539.061</b>	

Lê Văn Tú  
 Người lập biểu

Lê Việt An  
 Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân  
 Giám đốc  
 Ngày 19 tháng 01 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý 4 năm 2022

**MẪU SỐ B 02a-DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng	01		1.923.133.079.678	1.634.556.925.614	8.785.955.012.118	6.149.583.588.676
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	10	22	1.923.133.079.678	1.634.556.925.614	8.785.955.012.118	6.149.583.588.676
3. Giá vốn hàng bán	11		1.838.322.689.328	1.484.732.837.494	7.684.503.029.297	5.473.777.912.569
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		84.810.390.350	149.824.088.120	1.101.451.982.821	675.805.676.107
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	18.725.692.049	4.006.190.527	24.405.784.641	17.716.011.154
6. Chi phí tài chính	22	25	10.204.908.878	4.375.055.078	17.755.544.469	51.989.189.737
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.946.115.403	4.375.055.078	15.366.963.526	20.346.250.458
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	82.339.000.297	21.450.840.887	329.592.630.835	82.922.197.505
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-26)	30		10.992.173.224	128.004.382.682	778.509.592.158	558.610.300.019
9. Thu nhập khác	31		326.427.512	2.263.088.927	1.150.680.338	8.273.870.009
10. Chi phí khác	32		266.147.735	597.094.877	768.044.668	1.044.681.124
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		60.279.777	1.665.994.050	382.635.670	7.229.188.885
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.052.453.001	129.670.376.732	778.892.227.828	565.839.488.904
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	11.948.244.392	19.266.384.763	41.628.741.966	42.748.128.938
14. Thu nhập/ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(6.652.368.200)	(10.697.713.074)	7.939.830.254	(10.697.713.074)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 -51-52)	60		5.756.576.809	121.101.705.043	729.323.655.608	533.789.073.040
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1	396	2.457	1.756

Lê Văn Tú  
Người lập biểu

Lê Việt An  
Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân  
Giám đốc  
Ngày 19 tháng 01 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**MẪU SỐ B 03a-DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)  
 Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	778.892.227.828	565.839.488.904
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	688.838.091.607	690.464.062.886
Các khoản dự phòng	03	239.615.879.631	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(20.545.723.287)	(11.101.101.680)
Chi phí lãi vay	06	15.366.963.526	20.346.250.458
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(509.130.160)
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>1.702.167.439.305</b>	<b>1.265.039.570.408</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(670.011.268.889)	(775.013.427.083)
Thay đổi hàng tồn kho	10	3.452.287.833	4.176.608.202
Thay đổi các khoản phải trả	11	20.074.672.994	871.207.506.075
Thay đổi chi phí trả trước	12	417.957.232.950	(208.823.338.668)
Tiền lãi vay đã trả	14	(14.963.807.101)	(21.337.422.324)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(46.339.967.980)	(38.890.742.497)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(28.926.287.229)	(22.393.719.418)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1.383.410.301.883</b>	<b>1.073.965.034.695</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(1.458.679.909)	(2.525.082.364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	38.590.532	380.000.000
3. Tiền chi cho vay	23	(948.509.209.584)	-
4. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.754.878.677	10.740.127.284
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(946.174.420.284)</b>	<b>8.595.044.920</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	830.506.983.034	1.363.867.854.655
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(410.000.000.000)	(1.931.753.167.577)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(474.431.442.269)	(575.385.040.203)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(53.924.459.235)</b>	<b>(1.143.270.353.125)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>383.311.422.364</b>	<b>(60.710.273.510)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>987.683.860</b>	<b>61.697.957.370</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>384.299.106.224</b>	<b>987.683.860</b>

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 16.753.477.692 đồng (Năm 2021: 1.223.614 đồng) là số tiền lãi dự thu phát sinh trong kỳ mà chưa được nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 518.224.918 đồng ( Năm 2021: 115.068.493 đồng) là số tiền lãi phải trả mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi của các khoản phải trả.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm số tiền 8.395.396.900 đồng (Năm 2021: 7.831.391.319 đồng) là số cổ tức, lợi nhuận chưa thanh toán hết cho cổ đông. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

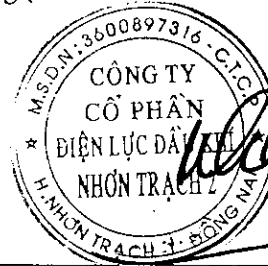
Tiền thu từ đi vay/Tiền trả nợ gốc vay trình bày trên cơ sở thuần số tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay của các khoản vay ngắn hạn không quá 03 tháng. Vì vậy, chỉ tiêu “Tiền thu từ đi vay” và “Tiền trả nợ gốc vay” cùng được điều chỉnh giảm tương ứng một khoản tiền 178.701.543.157 đồng (Năm 2021: 291.714.898.904 đồng).



**Lê Văn Tú**  
Người lập biểu



**Lê Việt An**  
Kế toán trưởng



**Ngô Đức Nhân**  
Giám đốc  
Ngày 19 tháng 01 năm 2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000396 ngày 20 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 3600897316 ngày 31 tháng 05 năm 2018.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 176 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 173 người)

**Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán buôn thiết, bị vật tư, phụ tùng máy khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là quản lý đầu tư xây dựng và vận hành các công trình điện.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay các khoản phải trả người bán, phải trả khác, và chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được thực hiện theo các quy định hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn trong tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và

*Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 20
Máy móc, thiết bị	05 – 14
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm. Quyền sử dụng đất không có thời hạn được trình bày theo nguyên giá và không tính khấu hao. Các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện các khoản phí bảo hiểm nhà máy, bảo hiểm con người và chi phí trả trước khác có thời hạn phân bổ trong vòng một năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí huy động, phí biến đổi, phí cố định và thuế nhập khẩu thiết bị cho hợp đồng bảo trì máy móc thiết bị; chi phí trung tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2; chi phí thuê đất dự án Nhà máy điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 13. Các khoản trả trước dài hạn này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm theo các quy định hiện hành.

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ và chứng từ kế toán nhưng đã được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Chi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng theo sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có sự xác nhận hàng tháng của Công ty Mua Bán Điện (EPTC) theo giá bán điện được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 được ký vào ngày 06 tháng 07 năm 2012 và các phụ lục bổ sung. Số liệu doanh thu bán điện này được thông báo trước cho Công ty Mua Bán Điện (EPTC) và các khoản chênh lệch phát sinh sẽ được ghi nhận vào kỳ kế toán hiện hành khi Công ty xác định doanh thu chính xác dựa trên chi phí biến đổi tại ngày phát hành hóa đơn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Phân phối quỹ và phân chia cổ tức**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành; Quỹ đầu tư và phát triển và khoản chia cổ tức cho các Cổ đông được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Điều lệ và đề xuất của Hội đồng Quản trị của Công ty và được các cổ đông phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Tạm ứng cổ tức trong năm được Hội đồng quản trị quyết định chi trả cho cổ đông dựa trên (i) tình hình sản xuất - kinh doanh hiện tại và kết quả kinh doanh dự kiến trong năm tới, (ii) mức cổ tức dự kiến của từng năm đã được Đại hội đồng Cổ đông thường niên thông qua và (iii) đảm bảo tuân thủ Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam cũng như cần đối được nguồn tiền chi trả và các nghĩa vụ tài chính khác sau khi tạm ứng cổ tức.

Số liệu sau cùng liên quan đến việc phân phối các quỹ và chia cổ tức nêu trên từ lợi nhuận sau thuế hàng năm sẽ được các cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

**Chi phí đi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “chi phí đi vay”.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	90.552.839	204.213.430
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.177.762.969	783.470.430
Các khoản tương đương tiền	382.030.790.416	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>384.299.106.224</u></b>	<b><u>987.683.860</u></b>

*Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Các khoản tương đương tiền tại thời điểm 31/12/2022 thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam với thời hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	949.000.000.000	490.790.416
<b>Tổng cộng</b>	<u><u>949.000.000.000</u></u>	<u><u>490.790.416</u></u>

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2022 thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có thời hạn trên 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Công ty Mua bán Điện (EPTC)	2.888.861.861.984	2.186.830.189.592
<b>Tổng cộng</b>	<u><u>2.888.861.861.984</u></u>	<u><u>2.186.830.189.592</u></u>

Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng là khoản tiền điện phải thu Công ty Mua bán Điện (EPTC) tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 07 năm 2012 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và EPTC và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung.

**7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trích lập đối với các khoản nợ phải thu tiền điện của Công ty Mua bán Điện theo quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 07 năm 2012 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và EPTC và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung.

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Công ty TNHH TMDV Dầu khí Petro Pro	2.701.595.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<u><u>2.701.595.000</u></u>	<u><u>-</u></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Lãi trả chậm dự thu Công ty Mua bán điện (EPTC) (*)	42.153.554.457	42.153.554.457
CN Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP – Ban Quản lý Dự án điện	-	1.416.854.546
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	178.820.762	-
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	16.753.477.692	1.223.614
Tạm ứng cho nhân viên	-	-
Ký cược, ký quỹ	15.000.000	15.000.000
Phải thu khác	22.863.116	26.741.696
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>59.123.716.027</u></b>	<b><u>43.613.374.313</u></b>

(\*) Khoản lãi trả chậm dự thu của Công ty Mua bán Điện (EPTC) được xác định theo điều khoản của Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 07 năm 2012 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và EPTC phát sinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2012. Công ty đang chờ hướng dẫn từ các Cơ quan có thẩm quyền cho việc xử lý và hạch toán các khoản lãi trả chậm phát sinh từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho đến nay.

**10. HÀNG TỒN KHO**

Giá trị hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm giá trị nhiên liệu dầu DO (được nhập kho phục vụ cho hoạt động sản xuất điện) và các vật tư tiêu hao, vật tư dự phòng, ... phục vụ quá trình vận hành thương mại, bảo dưỡng Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Vật tư phục vụ sản xuất điện	247.747.946.896	251.123.657.341
Dầu DO 0,05% S	59.702.934.080	59.777.414.468
Công cụ, dụng cụ	-	2.097.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>307.450.880.976</u></b>	<b><u>310.903.168.809</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng, vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc, thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải <u>VND</u>	Thiết bị văn phòng <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2022	2.972.288.699.936	8.309.055.421.942	33.291.282.404	11.974.090.507	11.326.609.494.789
Tăng trong kỳ	-	-	1.133.629.909	358.830.000	1.492.459.909
Giảm do thanh lý	-	(216.700.000)	-	(413.627.500)	(630.327.500)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>	<b>2.972.288.699.936</b>	<b>8.308.838.721.942</b>	<b>34.424.912.313</b>	<b>11.919.293.007</b>	<b>11.327.471.627.198</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2022	1.519.490.601.074	6.291.844.207.158	30.415.787.373	10.200.184.395	7.851.950.780.000
Khấu hao trong năm	148.689.815.748	537.629.526.592	1.735.581.227	646.862.421	688.701.785.988
Giảm do thanh lý	-	(216.700.000)	-	(413.627.500)	(630.327.500)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>	<b>1.668.180.416.822</b>	<b>6.829.257.033.750</b>	<b>32.151.368.600</b>	<b>10.433.419.316</b>	<b>8.540.022.238.488</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>1.304.108.283.114</b>	<b>1.479.581.688.192</b>	<b>2.273.543.713</b>	<b>1.485.873.691</b>	<b>2.787.449.388.710</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>	<b>1.452.798.098.862</b>	<b>2.017.211.214.784</b>	<b>2.875.495.031</b>	<b>1.773.906.112</b>	<b>3.474.658.714.789</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 61.402.648.975 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 46.738.652.124 đồng).

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Quyền sử dụng đất</b> <b>VND</b>	<b>Phần mềm</b> <b>VND</b>	<b>Tổng</b> <b>VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2022	21.602.554.546	9.823.802.875	31.426.357.421
<b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>	<b>21.602.554.546</b>	<b>9.823.802.875</b>	<b>31.426.357.421</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2022	-	9.682.971.448	9.682.971.448
Khấu hao trong năm	-	140.831.427	140.831.427
<b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>	<b>-</b>	<b>9.823.802.875</b>	<b>9.823.802.875</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>21.602.554.546</b>	<b>-</b>	<b>21.602.554.546</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>	<b>21.602.554.546</b>	<b>140.831.427</b>	<b>21.743.385.973</b>

Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài là quyền sử dụng đất tại khu đất thuộc chung cư CC1.2 – Đơn vị ở số 1 – Khu dân cư Phước An – Long thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Giá trị phần mềm gồm giá trị của hệ thống quản lý bảo trì, quản lý vật tư thiết bị tài sản nhà máy; phần mềm kế toán; phần mềm kiểm phiếu; website Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 9.396.346.375 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 8.918.206.375 đồng).

**13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

Công ty đã góp 11.140.000.000 đồng, tương đương với 1.114.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần) vào vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao (“Sopewaco”) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập trên các cơ sở đánh giá của Ban Giám đốc Công ty và theo các quy định kế toán hiện hành. Cơ sở mà Ban Giám đốc dùng để tính toán và trích lập dự phòng là báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Sopewaco. Khoản lỗ lũy kế của Sopewaco tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã cao hơn vốn điều lệ của Sopewaco.

Tại ngày 29 tháng 11 năm 2021, Sopewaco đã bị Tòa án Nhân Dân huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai ra Quyết định số 01/2021/QĐ-TBPS tuyên bố doanh nghiệp phá sản.

Giá trị khoản đầu tư góp vốn vào Sopewaco đã được ghi giảm bằng nguồn dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn đã được trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán dựa trên Thông báo về việc doanh nghiệp giải thể/chấm dứt tồn tại của Phòng đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai ngày 14 tháng 07 năm 2022.

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện khoản phí bảo hiểm nhà máy, bảo hiểm con người và các chi phí khác có thời hạn phân bổ trong vòng 1 năm.

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm các chi phí:

- Chi phí huy động, phí biến đổi và phí cố định, thuế nhập khẩu thiết bị hợp đồng bảo trì thiết bị; Theo Hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và

Siemens AG; Siemens Ltd.Viet Nam cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 100.000 giờ (EOH) cho mỗi tổ máy. Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định được thanh toán trước khi Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo số giờ EOH thực tế phát sinh.

- Chi phí trung tu mở rộng Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 tại 75.000 giờ vận hành EOH phát sinh khi nhà máy đạt đến 75.000 giờ vận hành EOH và Công ty phải thực hiện việc trung tu định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật. Giá trị quyết toán chi phí trung tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 tại 75.000 giờ EOH là 189,1 tỷ đồng, khoản chi phí này được ghi nhận và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ phát sinh 25.000 giờ vận hành EOH cho mỗi tổ máy tiếp theo.
- Chi phí thuê đất vận hành Nhà máy điện Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 đã được Công ty trả trước thông qua việc đền bù giải phóng mặt bằng tương ứng với phần diện tích đất thuê. Chi phí này được Công ty phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê đất.

Chi tiết số dư của khoản chi phí trả trước tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phí bảo hiểm nhà máy và các khoản bảo hiểm khác	4.688.697.774	4.738.159.681
<b>Tổng cộng</b>	<u><u>4.688.697.774</u></u>	<u><u>4.738.159.681</u></u>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí khí trả trước theo Hợp đồng mua bán khí	-	328.147.528.756
Phí huy động, phí biến đổi, phí cố định và thuế nhập khẩu thiết bị hợp đồng bảo trì thiết bị	26.667.583.901	57.980.561.151
Chi phí trung tu Nhà máy điện tại 75.000 EOH	67.168.599.232	125.878.822.858
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	18.148.522.362	18.463.004.046
Chi phí khác	1.047.946.861	470.506.588
<b>Tổng cộng</b>	<u><u>113.032.652.356</u></u>	<u><u>530.940.423.399</u></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch  
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	751.874.484.309	751.874.484.309	997.191.333.962	997.191.333.962
- Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật điện lực Dầu khí Việt Nam	11.220.303.173	11.220.303.173	22.695.119.994	22.695.119.994
- Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	-	-	666.375.861	666.375.861
- Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành	-	-	2.880.900	2.880.900
	<b>763.094.787.482</b>	<b>763.094.787.482</b>	<b>1.020.555.710.717</b>	<b>1.020.555.710.717</b>
b. Phải trả người bán là bên thứ ba				
- Các đối tượng khác	6.407.324.568	6.407.324.568	13.298.113.340	13.298.113.340
	<b>6.407.324.568</b>	<b>6.407.324.568</b>	<b>13.298.113.340</b>	<b>13.298.113.340</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>769.502.112.050</b>	<b>769.502.112.050</b>	<b>1.033.853.824.057</b>	<b>1.033.853.824.057</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải nộp tại ngày 01/01/2022	Phát sinh trong kỳ		Số phải nộp tại ngày 31/12/2022
		Số phải nộp	Số đã thực nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	154.887.542.730	93.809.834.594	119.690.604.785	129.006.772.539
Thuế xuất nhập khẩu	-	29.732.844	29.732.844	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.161.502.667	41.628.741.966	46.339.967.980	17.450.276.653
Thuế thu nhập cá nhân	671.226.616	12.800.031.672	12.740.954.889	730.303.399
Thuế tài nguyên	2.808.170.760	43.120.368.600	42.248.792.520	3.679.746.840
Các loại thuế, phí khác	8.225.242.565	31.631.137.766	35.277.697.711	4.578.682.620
<b>Tổng cộng</b>	<b>188.753.685.338</b>	<b>223.019.847.442</b>	<b>256.327.750.729</b>	<b>155.445.782.051</b>

Khoản thuế giá trị gia tăng phải nộp tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 chủ yếu bao gồm thuế giá trị gia tăng tạm tính của các khoản doanh thu bán điện cho Công ty Mua bán Điện được ghi nhận theo giá bán điện được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 07 năm 2012 và các phụ lục sửa đổi bổ sung nhưng chưa xuất hóa đơn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí nhiên liệu	1.113.586.330.697	799.718.529.306
Chi phí bảo trì, bảo dưỡng nhà máy	77.606.759.832	75.472.888.439
Chi phí lãi vay	518.224.918	115.068.493
Khác	587.271.574	2.345.711.034
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.192.298.587.021</b>	<b>877.652.197.272</b>

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Chi phí phải trả ngắn hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các chi phí:

- Chi phí nhiên liệu khí vận hành Nhà máy điện CTHH Nhơn Trạch 2 tháng 11 và tháng 12 năm 2022 chưa xuất hóa đơn tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo Thông báo trước tiền khí từ Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ.
- Chi phí bảo trì, sửa chữa nhà máy được trích theo Hợp đồng sửa chữa dài hạn Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam về công tác bảo trì, sửa chữa Nhà máy điện Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong giai đoạn 100.000 giờ EOH cho mỗi tổ máy; Thoả thuận chuyên giao “Novation Agreement” ký ngày 16/04/2021 giữa Công ty Cổ phần Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2, Siemens AG, Siemens Limited và Siemens Energy Ltd về công tác bảo trì, sửa chữa Nhà máy điện Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong giai đoạn 100.000 giờ EOH cho mỗi tổ máy.

**18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi chậm thanh toán phải trả Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (*)	39.278.284.374	39.278.284.374
Cổ tức phải trả	8.395.396.900	7.831.391.319
Các khoản phải trả khác	1.056.903.693	698.946.127
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>48.730.584.967</u></b>	<b><u>47.808.621.820</u></b>

(\*) Khoản lãi trả chậm dự trả tiền khí cho Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PVGAS) theo điều khoản của Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGAS/KTTT-PVPower NT2/B4 ngày 6 tháng 4 năm 2010 giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và PVGAS phát sinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2012. Công ty đang chờ hướng dẫn từ các Cơ quan có thẩm quyền cho việc xử lý và hạch toán các khoản lãi trả chậm phát sinh từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho đến nay.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch

Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU B 09a-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19. VAY NGẮN HẠN**

	Số dư tại ngày 01/01/2022		Phát sinh trong kỳ		Số dư tại ngày 31/12/2022	
	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	VND Tăng	VND Giảm	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	210.000.000.000	210.000.000.000	1.009.208.526.191	588.701.543.157	630.506.983.034	630.506.983.034
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	630.506.983.034	-	630.506.983.034	630.506.983.034
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	210.000.000.000	210.000.000.000	378.701.543.157	588.701.543.157	-	-
	<b>210.000.000.000</b>	<b>210.000.000.000</b>	<b>1.009.208.526.191</b>	<b>588.701.543.157</b>	<b>630.506.983.034</b>	<b>630.506.983.034</b>

Theo Quyết định số 37/QĐ-CPNT2 ngày 25/08/2022 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc phê duyệt ký kết hợp đồng vay vốn ngắn hạn bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Công ty đã ký các hợp đồng vay tín chấp ngắn hạn số 578/2022/HĐHM/PVC-CNHCM ngày 08/09/2022 (hạn mức 400.000.000.000 đồng) với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam; Hợp đồng số 175/VCB.TT/22NH ngày 30/08/2022 (hạn mức 650.000.000.000 đồng) với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam; Hợp đồng số 03/2022-HĐCVHM/NHCT680-PVNT2 ngày 30/08/2022 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (hạn mức 650.000.000.000 đồng) phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh điện.

*Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	287.876.029	287.876.029
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	<u>287.876.029</u>	<u>287.876.029</u>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam-	1.709.260.800.000	59,37%	1.709.260.800.000	59,37%
Công ty TNHH Phát Triển Công Nghệ	237.961.150.000	8,27%	237.961.150.000	8,27%
Các cổ đông khác	931.538.340.000	32,36%	931.538.340.000	32,36%
	<u>2.878.760.290.000</u>	<u>100%</u>	<u>2.878.760.290.000</u>	<u>100%</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch

Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU B 09a-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	2.878.760.290.000	(457.500.000)	137.294.913.354	1.281.939.014.096	4.297.536.717.450
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	533.789.073.040	533.789.073.040
Chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2020	-	-	-	(575.752.058.000)	(575.752.058.000)
Phân phối từ lợi nhuận năm 2020	-	-	22.300.000.000	(44.300.000.000)	(22.000.000.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>	<b>2.878.760.290.000</b>	<b>(457.500.000)</b>	<b>159.594.913.354</b>	<b>1.195.676.029.136</b>	<b>4.233.573.732.490</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	729.323.655.608	729.323.655.608
Chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2021	-	-	-	(474.995.447.850)	(474.995.447.850)
Phân phối từ lợi nhuận năm 2021	-	-	22.300.000.000	(50.454.000.000)	(28.154.000.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>	<b>2.878.760.290.000</b>	<b>(457.500.000)</b>	<b>181.894.913.354</b>	<b>1.399.550.236.894</b>	<b>4.459.747.940.248</b>

Theo Nghị Quyết số 06/NQ-CPNT2 (“Nghị Quyết 06”) ngày 09 tháng 06 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021. Theo đó, cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của năm 2021 với tỷ lệ 16,5%/mệnh giá một cổ phần và tương ứng số tiền 474.995.447.850 đồng, trích lập Quỹ Khen thưởng - Phúc lợi và thưởng Ban điều hành với số tiền 28.154.000.000 đồng, trích Quỹ đầu tư phát triển với số tiền 22.300.000.000 đồng. Theo đó, Công ty đã thực hiện trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng - phúc lợi và thưởng Ban điều hành với số tiền lần lượt là 22.300.000.000 đồng và 28.154.000.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2021 tại ngày 14 tháng 06 năm 2022. Công ty đã tạm ứng cổ tức lần một từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2021 với tỷ lệ 10%/mệnh giá một cổ phần tương đương 1.000 đồng/01 cổ phần cho Cổ đông hiện hữu của Công ty theo Nghị quyết số 03/NQ-CPNT2 ngày 23 tháng 03 năm 2022 của Hội đồng Quản trị. Cũng theo Nghị Quyết 06 nói trên, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty cũng thông qua kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2022, trong đó chia cổ tức với tỷ lệ 15%/mệnh giá một cổ phần.

Theo Nghị Quyết số 13/NQ-CPNT2 ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức còn lại của năm 2021 bằng tiền từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2021 với tỷ lệ 6,5%/ mệnh giá một cổ phần, tương đương 650 đồng/01 cổ phần cho Cổ đông hiện hữu của Công ty. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng là 187.119.418.850 đồng đã được ghi giảm từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước trên Bảng cân đối kế toán. Thực hiện Nghị quyết này, Công ty đã hoàn tất việc chi trả khoản cổ tức này vào ngày 14 tháng 10 năm 2022.

*Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán điện trong nội địa. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các niên độ/ kỳ kế toán trước. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và các niên độ/ kỳ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG**

Doanh thu bán điện trong kỳ được ghi nhận hàng tháng theo sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia theo giá bán điện được quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 07 năm 2012 và các phụ lục Hợp đồng sửa đổi bổ sung giữa Công ty Mua Bán Điện (EPTC) và Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2.

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.384.347.892.820	4.203.593.139.185
Chi phí nhân công	88.658.191.648	94.002.243.203
Chi phí khấu hao tài sản cố định	688.838.091.607	690.464.062.886
Chi phí dịch vụ mua ngoài	540.208.625.732	508.624.584.895
Chi phí khác	312.042.858.325	60.016.079.905
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.014.095.660.132</b>	<b>5.556.700.110.074</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	20.507.132.755	10.721.101.680
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.898.651.886	6.994.909.474
<b>Tổng cộng</b>	<b>24.405.784.641</b>	<b>17.716.011.154</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</u>
	VND	VND
Lãi vay	15.366.963.526	20.346.250.458
Phí bảo hiểm khoản vay	-	26.637.025.907
Phí bảo lãnh chính phủ cho khoản vay	-	543.694.359
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.258.793.475	4.041.873.842
Chi phí khác	129.787.468	420.345.171
<b>Tổng cộng</b>	<b>17.755.544.469</b>	<b>51.989.189.737</b>

*Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHON TRẠCH 2**

Ấp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch  
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</u>
	VND	VND
Luơng nhân viên quản lý	29.553.878.039	31.256.991.845
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	3.116.581.257	3.019.102.136
Chi phí vật liệu văn phòng	2.039.770.610	996.761.440
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.898.870.915	1.111.400.003
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	8.151.364.474	8.034.149.527
Thuế và lệ phí	700.658.229	207.496.044
Chi phí sửa chữa thường xuyên quản lý	1.452.377.296	417.982.080
Dịch vụ mua ngoài	28.429.866.937	24.476.960.192
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	239.615.879.631	-
Chi phí quản lý khác	13.633.383.447	13.401.354.238
<b>Tổng cộng</b>	<b>329.592.630.835</b>	<b>82.922.197.505</b>

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng (hoạt động chính) trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và 20% cho những năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Đây là năm thứ mười hai Công ty có thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và là năm thứ tám được giảm 50% số thuế phải nộp.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập từ các hoạt động khác theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	<u>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</u>			<u>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</u>
	Hoạt động chính VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND	Tổng VND
Lợi nhuận trước thuế	778.509.592.158	382.635.670	778.892.227.828	565.839.488.904
Cộng: Các chi phí không được trừ	151.842.566.550	10.121.476	151.852.688.026	17.881.138.483
Trừ: Thu nhập tính thuế TNDN hoãn lại	(291.843.969.064)	-	(291.843.969.064)	-
Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế	(4.898.955.849)	-	(4.898.955.849)	(5.153.557.157)
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	633.609.233.795	392.757.146	634.001.990.941	578.567.070.230
Thuế suất	5%	20%		
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>31.680.461.690</b>	<b>78.551.429</b>	<b>31.759.013.119</b>	<b>30.015.499.177</b>
Ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	9.582.241.281	-	9.582.241.281	12.529.467.861
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	287.487.566	-	287.487.566	203.161.900
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>41.550.190.537</b>	<b>78.551.429</b>	<b>41.628.741.966</b>	<b>42.748.128.938</b>

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu như bên dưới:

	<u>Từ 01/01/2022</u> <u>đến 31/12/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021</u> <u>đến 31/12/2021</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận sau thuế	729.323.655.608	533.789.073.040
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BĐH (*)	22.000.000.000	28.154.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	707.323.655.608	505.635.073.040
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	287.876.029	287.876.029
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.457</b>	<b>1.756</b>

(\*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành dùng để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là số liệu ước tính dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết số 06/NQ-CPNT2 ngày 09 tháng 06 năm 2022 được Đại hội đồng Cổ đông của Công ty thông qua. Theo Nghị quyết này, Công ty dự định trích Quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền là 22.000.000.000 đồng.

(\*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành dùng để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày lại dựa trên Quyết định số 22/QĐ-CPNT2 ngày 14 tháng 06 năm 2022 của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

**29. CÁC KHOẢN CAM KẾT****Cam kết bán hàng**

Công ty đã ký kết với Công ty Mua Bán Điện (EPTC) bằng Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 7 năm 2012 và các Hợp đồng, sửa đổi bổ sung có liên quan. Theo đó, toàn bộ sản lượng điện sản xuất theo lệnh điều động của Cục Điều tiết Điện lực sẽ được bao tiêu bởi Công ty Mua Bán Điện (EPTC) trong thời hạn là 25 năm kể từ ngày Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 chính thức vận hành thương mại vào ngày 16 tháng 10 năm 2011. Giá bán điện được thỏa thuận theo các điều khoản trong Hợp đồng mua bán điện và các phụ lục hợp đồng kèm theo.

**Cam kết mua hàng**

Công ty đã ký kết với Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (PVGAS) bằng Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KTTT-PVPower NT2/B4 ngày 06 tháng 04 năm 2010. Theo đó, giá bán khí được thỏa thuận theo các điều khoản trong Hợp đồng mua bán khí và các phụ lục hợp đồng kèm theo và Công ty có trách nhiệm phải mua và thanh toán một lượng khí tối thiểu năm trong suốt thời hạn của hợp đồng cho đến khi kết thúc hợp đồng mua này vào ngày 31 tháng 12 năm 2036.

**30. TÀI SẢN, CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Theo Nghị Quyết số 1944/NQ-DKVN ngày 02 tháng 04 năm 2018 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”) về việc ngừng áp dụng Nghị quyết số 1827/NQ-DKVN ngày 19 tháng 03 năm 2013 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận phương án hạch toán kế toán đối với các khoản doanh thu/chỉ phí liên quan đến việc chậm thanh toán tiền điện/tiền khí. Theo đó, Công ty sẽ phải tiến hành ghi nhận khoản thu tiền lãi trả chậm phát sinh từ Công ty Mua Bán Điện (“EPTC”) và ghi nhận khoản phải trả cho PV GAS dựa theo ngày chậm trễ/quá hạn thanh toán theo đúng quy định của hợp đồng nguyên tắc và các phụ lục bổ sung được ký giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và PV GAS (Hợp đồng mua bán khí) và giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Công ty Mua Bán Điện (Hợp đồng mua bán điện). Công ty đã làm việc với Công ty Mua Bán Điện (“EPTC”), PV GAS về tình hình thực hiện hợp đồng mua bán điện/khí và đang trao đổi lại với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cũng như Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam-CTCP về

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

phương pháp cụ thể, về tính hiệu lực của Nghị Quyết số 1944/NQ-DKVN có được áp dụng cho các khoản lãi chậm nộp có số dư phát sinh từ những năm/kỳ trước hay không để làm cơ sở cho việc hạch toán chính xác và đầy đủ các khoản lãi phạt/chi phí, phải thu/phải trả liên quan đến việc chậm thanh toán tiền điện/tiền khí đã phát sinh trong thời gian tới. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa nhận được hướng dẫn cụ thể, quyết định xử lý của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về các khoản dự thu/dự trả nói trên nên chưa có cơ sở chắc chắn để ghi nhận bất cứ điều chỉnh nào trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ngày 18 tháng 08 năm 2022, Công ty đã ký kết Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 16 của Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2 ngày 06 tháng 07 năm 2012 về việc quy định thanh toán chênh lệch tỉ giá hàng năm của Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 với Công ty Mua bán Điện (“EPTC”), bao gồm điều khoản liên quan đến điều chỉnh tỷ giá quy đổi cơ sở ngoại tệ (tỷ giá gốc) trong phương án điện tại Hợp đồng mua bán điện số 07/2012/HĐ-NMĐ-NT2.

Liên quan đến việc thanh tra chấp hành pháp luật về thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 theo Quyết định số 1632/QĐ-TCT ngày 08/11/2019 của Tổng Cục thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Đối với một số vấn đề vướng mắc do đặc thù ngành nghề liên quan đến thời điểm kê khai thuế giá trị gia tăng của doanh thu từ bán điện và chi phí tương ứng từ việc mua khí để sản xuất điện, Công ty đang tiếp tục giải trình và kiến nghị với Đoàn thanh tra – Tổng Cục thuế và các cơ quan chức năng có liên quan để có kết luận cuối cùng về việc thanh tra chấp hành pháp luật về thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa nhận được kết luận cuối cùng về việc thanh tra chấp hành pháp luật thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 liên quan đến thời điểm kê khai thuế giá trị gia tăng của doanh thu từ bán điện và chi phí tương ứng từ việc mua khí để sản xuất điện của Tổng Cục Thuế và cơ quan hữu quan nên chưa có cơ sở chắc chắn để ghi nhận bất cứ điều chỉnh nào trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ngày 09/11/2021, Ủy ban Nhân dân huyện Nhơn Trạch đã ra Quyết định số 4267/QĐ-UBND về việc thu hồi diện tích đất 116.482 m<sup>2</sup> của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 để thực hiện dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 tại khu công nghiệp Ông Kèo, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai do Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP làm chủ đầu tư. Theo đó Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 vẫn đang tiếp tục làm việc với các bên liên quan và cơ quan hữu quan để hoàn thiện thủ tục chỉnh lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện các nghĩa vụ tài chính liên quan đến diện tích đất thu hồi.

**31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan sau:

	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</b>
	VND	VND
<b>Mua hàng dịch vụ</b>		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	5.715.261.713.716	4.315.040.346.486
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	48.194.536.185	51.509.264.591
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	1.720.324.999	-
TCT Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	-	447.030.520
Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam - PV EIC	-	397.660.000
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	77.838.125	663.326.125
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5.658.394.889	6.632.756.769
Công ty Cổ phần PVI	37.766.088.175	20.423.404.660

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch  
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</b>
	VND	VND
<b>Doanh thu tài chính</b>		
Lãi tiền gửi từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	21.614	15.057
<b>Chi trả cổ tức</b>		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	282.028.032.000	341.852.160.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	VND	VND
<b>Phải thu khác</b>		
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	178.820.762	-
CN Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP – Ban Quản lý Dự án điện	-	1.416.854.546
<b>Phải trả người bán</b>		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	751.874.484.309	997.191.333.962
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	11.220.303.173	22.695.119.994
Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành	-	2.880.900
Công ty bảo hiểm PVI Phía Nam	-	666.375.861
<b>Chi phí phải trả</b>		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.113.586.330.697	799.718.529.306
<b>Phải trả khác</b>		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	39.278.284.374	39.278.284.374

Tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</b>
	VND	VND
<b>Hội đồng Quản trị:</b>		
Ông Uông Ngọc Hải	1.527.966.229	1.594.151.578
Ông Lương Ngọc Anh	96.000.000	96.000.000
Ông Ngô Đức Nhân	(*)	(*)
Ông Nguyễn Công Dũng	1.205.854.714	1.123.615.125
Bà Phan Thị Thúy Lan	96.000.000	72.000.000
	<b>2.925.820.943</b>	<b>2.885.766.703</b>

(\*) Đã được trình bày ở phần thu nhập của Ban Giám đốc như chi tiết bên dưới.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2**

Áp 3, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch  
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	<u>Từ 01/01/2022</u> <u>đến 31/12/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021</u> <u>đến 31/12/2021</u>
	VND	VND
<b><u>Ban Giám đốc/ Kế toán trưởng:</u></b>		
Ông Ngô Đức Nhân	1.420.293.128	1.493.161.309
Bà Nguyễn Thị Hà	1.342.563.393	1.345.390.425
Ông Trần Quang Mẫn	978.169.885	1.372.194.977
Ông Nguyễn Văn Quyền	1.067.182.440	823.144.438
Ông Nguyễn Trung Thu	134.759.677	-
Ông Lê Việt An	1.103.903.751	1.024.185.807
	<b>6.046.872.274</b>	<b>6.058.076.956</b>

	<u>Từ 01/01/2022</u> <u>đến 31/12/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021</u> <u>đến 31/12/2021</u>
	VND	VND
<b><u>Ban kiểm soát:</u></b>		
Ông Nguyễn Hữu Minh	1.163.695.570	1.172.808.786
Ông Nguyễn Văn Kỳ	60.000.000	60.000.000
Ông Trần Quốc Hùng	30.000.000	60.000.000
Bà Phan Lan Anh	30.000.000	-
	<b>1.283.695.570</b>	<b>1.292.808.786</b>

Chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị trong kỳ như sau:

	<u>Từ 01/01/2022</u> <u>đến 31/12/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021</u> <u>đến 31/12/2021</u>
	VND	VND
Chi phí hoạt động trong kỳ của Hội đồng Quản trị	135.480.990	44.495.454

Chi phí hoạt động của Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	<u>Từ 01/01/2022</u> <u>đến 31/12/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021</u> <u>đến 31/12/2021</u>
	VND	VND
Chi phí hoạt động trong kỳ của Ban kiểm soát	37.933.929	37.068.182



Lê Văn Tú  
Người lập biểu



Lê Việt An  
Kế toán trưởng



Ngô Đức Nhân  
Giám đốc  
Ngày 19 tháng 01 năm 2023